

## UNIT 7. POLLUTION (SECOND SEMESTER-GRADE 8)

1.  /ə'fekt/: làm ảnh hưởng
2.  /'ældʒi/: tảo
3.  /ə'kwætɪk/: dưới nước
4.  /'bɪlbɔ:d/: biển quảng cáo ngoài trời
5.  /blʌd 'preʃə/: huyết áp
6.  /kɔ:z/: nguyên nhân, gây ra
7.  /'kɒlərə/: bệnh tả
8.  /kʌm ʌp wɪð/: nghĩ ra
9.  /kən'tæmneɪt/: làm bẩn
10.  /kən'tæmɪnənt/: chất gây bẩn
11.  /dʌmp/: vứt, bỏ
12.  /'ɪəplʌɡ/: cái nút tai
13.  /ɪ'fekt/: kết quả
14.  /fɑ:m/: phạt tiền
15.  /f'ləʊt/: nổi
16.  (n) /'ɡraʊndwɔ:tə/: nước ngầm
17.  /'hɪərɪŋ lɒs/: mất thính lực
18.  /'ɪləstreɪt/: minh họa
19.  /'lɪtə/: rác vụn (mẩu giấy, vỏ lon...), vứt rác
20.  /'meʒə/: đo
21.  /nɒn-pɔɪnt sɔ:s pə'lu:ʃn/: ô nhiễm không nguồn (nguồn phân tán)
22.  /'pɜ:mənənt/: vĩnh viễn

23.  /pɔɪnt sɔ:s pə'lu:ʃn/: ô nhiễm có nguồn
24.  /'pɔɪzn/: chất độc, làm nhiễm độc
25.  /pə'lu:tənt/: chất gây ô nhiễm
26.  /,reɪdɪəʊ'æktɪv/: thuộc về phóng xạ
27.  /,reɪdɪ'eɪʃn/: phóng xạ
28.  /'θɜ:ml/: thuộc về nhiệt
29.  /,ʌn'tri:tɪd/: không được xử lý
30.  /'vɪʒuəl/: thuộc về thị giác